

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Dựa vào hàm lượng lưu huỳnh (S), nhiên liệu điêzen được chia thành hai loại sau:

a) Nhiên liệu diesel, áp dụng cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có hàm lượng lưu huỳnh không lớn hơn 500 mg/kg (DO 0,05 S);

b) Nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh từ lớn hơn 500 mg/kg đến 2 500 mg/kg (DO 0,25 S).

3.2 Chỉ tiêu chất lượng của nhiên liệu diesel được qui định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Chỉ tiêu chất lượng của nhiên liệu diesel

Tên chỉ tiêu	Mức		Phương pháp thử
1. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500	2 500	TCVN 6701:2000 (ASTM D 2622)/ ASTM D 5453
2. Chỉ số xêtan ¹⁾ , min.	46		ASTM D 4737
3. Nhiệt độ cát, °C, 90% thể tích, max.	360		TCVN 2698:2002 (ASTM D 86)
4. Điểm chớp cháy cốc kín, °C, min.	55		TCVN 6608:2000 (ASTM D 3828)/ ASTM D 93
5. Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s ²⁾	2 - 4,5		TCVN 3171:2003 (ASTM D 445)
6. Cặn các bon của 10 % cặn chung cát, % khối lượng, max.	0,3		TCVN 6324:1997 (ASTM D189)/ ASTM D 4530
7. Điểm đông đặc, °C, max.	+ 6		TCVN 3753:1995/ASTM D 97
8. Hàm lượng tro, % khối lượng, max.	0,01		TCVN 2690:1995/ASTM D 482
9. Hàm lượng nước, mg/kg, max.	200		ASTM E 203
10. Tạp chất dạng hạt, mg/l, max	10		ASTM D 2276
11. Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C, 3 giờ, max.	Loại 1		TCVN 2694:2000 (ASTM D130)
12. Khối lượng riêng ở 15 °C, kg/m ³	820 - 860		TCVN 6594:2000 (ASTM D 1298)/ ASTM D 4052
13. Độ bôi trơn, μm, max	460		ASTM D 6079
14. Ngoại quan	Sạch, trong		ASTM D 4176

¹⁾ Phương pháp tính chỉ số xêtan không áp dụng cho các loại nhiên liệu diesel có phụ gia cải thiện trị số xêtan.
²⁾ 1 mm²/s = 1 cSt.

4 Phương pháp thử

4.1 Lấy mẫu thử: theo TCVN 6777 : 2000 (ASTM D 4057-95).

4.2 Phương pháp thử: các phương pháp thử ứng với từng chỉ tiêu cho từng loại nhiên liệu diesel được qui định trong Bảng 1.